

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH ĐIỆN

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG KHAI
NĂM HỌC: 2020 – 2021

Tháng 9 năm 2020

Số: 05 /KH-THTVD

Tân Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2020

KẾ HOẠCH **Thực hiện công khai năm học 2020 - 2021**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2020 - 2021 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. (Biểu mẫu 5)

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH. (Biểu mẫu 6)

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Điện Biên công nhận trường tiểu học Tô Vĩnh Diện đạt tiêu chuẩn Quốc gia mức độ 2.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài. Quyết định số 3404/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận trường tiểu học Tô Vĩnh Diện đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo. (Biểu mẫu 8)

3. Công khai thu chi tài chính

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu năm học 2020 - 2021.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

a. Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo công văn số 1703/LN - BHXH- SGDĐT ngày 20/8/2020 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên về việc

hướng dẫn thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2020 - 2021: 563.220 đồng/12 tháng.

b. Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện theo văn bản 379/BVĐB-2020 ngày 02/7/2020 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm thân thể CBGVNV và học sinh năm học 2020-2021: 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng/người/vụ).

3.2.2. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Tiền ăn: 20.000đ/bữa (Chi lương thực, thực phẩm, gia vị)
- Tiền phục vụ: 3000đ/buổi/HS; Tiền trông trưa: 5000đ/buổi/HS.

(Chi trả cấp dưỡng, trông trưa, giặt chiếu, GVCN, Ban quản lý, chỉ đạo, kiểm tra bán trú, văn phòng phẩm)

- Cơ sở vật chất bán trú: Đồ dùng dụng cụ bán trú (đối với 103 HS bán trú khối lớp 1):

- + Mức thu: 250.000 đồng/HS/5 năm
- + Số tiền thu: 25.750.000 đồng
- Nội dung chi: Chi mua bổ sung đồ dùng, dụng cụ bán trú.
(Có dự toán chi tiết kèm theo)

3.2.3. Nước uống:

- Mức thu: 70.000 đồng/HS/năm
- Tổng số tiền thu: 55.720.000 đồng
- Nội dung chi: Mua nước lọc, khay úp cốc, cốc uống nước cho HS.
(Có dự toán chi tiết kèm theo)

3.2.4. Vệ sinh, lao công:

- Mức thu: 70.000 đồng/HS/năm
- Tổng số tiền thu: 55.720.000 đồng
- Nội dung chi: Trả công thuê người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua dụng cụ thuê làm vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh cho 23 phòng lớp học.
(Có dự toán chi tiết kèm theo).

3.2.5. Các khoản vận động tài trợ xã hội hóa giáo dục

Vận động tài trợ bằng tiền mặt chi cho các hoạt động sau:

a) Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh:

- Nội dung cần chi: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh, Trạng Nguyên Tiếng Việt qua mạng, giao lưu toán tuổi thơ, hùng biện Tiếng Anh, thi viết sáng tạo, thi môn bơi); Thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; Tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm, các câu lạc bộ (Toán, tiếng Anh, TDTT, văn nghệ); Tổ chức tết Trung Thu cho học sinh. Văn phòng phẩm tổ chức kiểm tra chất lượng hàng tháng; Khen

thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho học sinh và các lớp.

- Số tiền cần vận động tài trợ khoảng 150.000.000 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

b) Tài trợ kinh phí sửa chữa CSVC, cải tạo cảnh quan môi trường.

- Nội dung cần chi: Mua phân bón (phân chuồng, phân vi sinh), thuốc trừ rệp; thuê phun thuốc trừ rệp cho hoa, cây cảnh, phun thuốc trừ muỗi; mua màn che nắng các lớp học; thay mới trần nhựa 5 phòng lớp học sập xệ, xuống cấp, nguy hiểm.

- Số tiền cần vận động tài trợ khoảng 115.000.000 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

Nhà trường xét miễn giảm cho học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đối với các khoản thu thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Nhà trường không huy động học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn tài trợ các khoản xã hội hóa giáo dục.

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: 02 em.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại nhà trường. trên website của nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 15/10

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2020 - 2021 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;

- Lưu VT.



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện	Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông. Dạy Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình CNGD Lớp 2,3,4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN.				
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của HS	<p>- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.</p>				
		- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động				

IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD</p>	<p>truyền thống, các hoạt động xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp. 				
V	<p>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe:

		100% đạt tốt	khỏe: 100% đạt tốt	khỏe: 100% đạt tốt	khỏe: 100% đạt tốt	100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

Tân Thành, ngày 5 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2019 – 2020

* Năng lực:

Tự phục vụ, tự quản						Hợp tác						Tự học và giải quyết vấn đề					
Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
673	89,4	78	10,4	2	0,2	662	87,9	89	11,8	2	0,2	645	85,7	106	14,1	2	0,2

* Phẩm chất:

Chăm học, chăm làm						Tự tin, trách nhiệm					
Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
663	88	88,1	11,7	2	0,2	679	90,2	72	9,6	2	0,2

Trung thực, kỷ luật						Đoàn kết, yêu thương					
Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
713	94,7	40	5,3	0	0	720	95,6	33	4,4	0	0

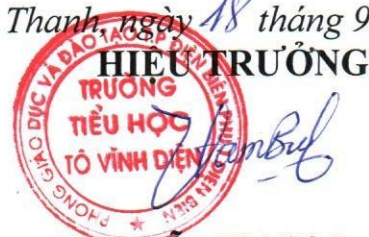
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
II	Số HS chia theo kết quả học tập	752	155	194	139	146	118
1	Tiếng việt	752	155	194	139	146	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	492 = 65,4	99 = 63,9	132 = 55,6	85 = 61,2	104 = 71,3	72 = 61,0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	257 = 34,2	54 = 34,8	61 = 42,3	54 = 38,8	42 = 28,7	46 = 39
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	3 = 0,4	2 = 1,2	1 =	0	0	0
2	Toán	752	155	194	139	146	118
a	Hoàn thành tốt	480	115	128	88	87	62

	(tỷ lệ so với tổng số HS)	= 63,8	= 74,2	= 61,3	= 63,3	= 59,6	= 52,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	265 = 35,2	38 = 24,5	65 = 36,6	51 = 36,7	59 = 40,4	52 = 44,0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	7 = 1,0	2 = 1,3	1=	0	0	4=3,5
3	Khoa học	264				146	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	214 = 81,0				112 = 76,7	102 = 86,4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	50 = 18,9				34 = 23,3	16 = 13,6
4	Lịch sử - Địa lý	264				146	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	204 = 77,3				112 = 76,7	92 = 77,9
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	60 = 22,7				34 = 23,3	26 = 22,1
5	Tiếng nước ngoài	403			139	146	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	295 = 73,2			107 = 76,9	98 = 67,1	90 = 76,2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	108 = 26,8			32 = 23,0	48 = 32,9	28 = 23,8
6	Đạo đức	753	155	194	139	147	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	648 = 86,1	137 = 88,4	162 = 81,7	125 = 89,9	123 = 83,7	101 = 85,6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	104 = 13,7	17 = 10,9	32 = 16,2	14 = 10,1	24 = 16,3	17 = 14,4

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1 = 0,7				
7	Tự nhiên xã hội	488	155	194	139		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	398 = 81,6	120 = 77,4	158 = 77,5	120 = 86,3		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	88 = 18,1	34 = 21,9	35 = 20,4	19 = 13,7		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	2 = 0,3	1 = 0,7	1=			
	Âm nhạc	753	155	194	139	147	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	589 = 78,2	99 = 63,8	156 = 73,9	111 = 79,8	127 = 87,0	96 = 95,1
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	162 = 21,5	55 = 35,5	37 = 23,9	28 = 20,2	20 = 23,0	22 = 4,9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	2 = 0,3	1= 0,7	1=			
9	Mỹ thuật	753	155	194	139	147	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	610 = 81,0	119 = 76,8	152 = 74,6	119 = 85,6	122 = 83,0	98 = 83,0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	141 = 18,7	35 = 22,6	41 = 23,2	20 = 14,4	25 = 27,0	20 = 17,0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	2 = 0,3	1= 0,6	1=			
10	Thủ công (Kỹ thuật)	753	155	194	139	147	118
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	645 = 85,6	131 = 84,5	167 = 81,7	122 = 87,7	128 = 87,1	97 = 82,2

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	107 = 14,2	23 = 14,8	27 = 16,2	17 = 12,3	19 = 12,9	21 = 17,8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1 = 0,2	1= 0,7				
11	Thế dực	753	155	194	139	147	118
a	Hoàn thành tốt tỷ lệ so với tổng số HS)	644 = 85,5	120 = 77,4	169 = 86,3	126 = 90,6	127 = 86,4	102 = 86,4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	107 = 14,2	34 = 21,9	24 = 13,7	13 = 9,4	20 = 13,6	16 = 13,6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	2 = 0,3	1= 0,7	1= 0,7			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	763	153	194	139	146	118
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số HS)	760 = 99,6	151 = 97,4	193 = 99,5	139 = 100	146 = 100	118 = 100
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	587 = 71,1	129 = 84,3	153 = 79,3	114 = 82,0	115 = 78,7	76 = 64,4
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 0,4	2 = 1,5	1=0,5	0	0	0

Tân Thành, ngày 18 tháng 9 năm 2020



Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH ĐIỆN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3030	3,8 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1117	1,48 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	840	1,11 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	18	0,02 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	1,1 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	1,1 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	36	0,047 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	2,3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,023 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	2 HS/ 1bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector	23	1 máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	5	1 máy/4 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 phòng = 450 m ²	348	1,18 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,04 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Thanh, ngày 18 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40			21	14	3		1	14	20			
	Giáo viên	32			18	14				14	18	11	20	1
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:													
1	Tiếng dân tộc													
2	Ngoại ngữ	2			2						2			
3	Tin học	1			1						1			
4	Âm nhạc	1			1						1			
5	Mỹ thuật	1			1						1			
6	Thể dục	1			1									
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1			1						1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2			
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													

4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ	2					1	1						

Tân Thành, ngày 18 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện

Biểu số 3

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.981.700.000	5.981.700.000
1	Loại 490 khoản 492	5.981.700.000	5.981.700.000
	- Mục: 6000 - Tiền lương	2.635.973.033	2.635.973.033
	+ <i>Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt</i>	2.635.973.033	2.635.973.033
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.660.000	51.660.000
	+ <i>Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	51.660.000	51.660.000
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	2.282.287.582	2.282.287.582
	+ <i>Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ</i>	41.614.000	41.614.000
	+ <i>Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực</i>	343.725.000	343.725.000

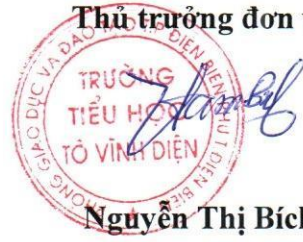
Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục: 6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	24.422.324	24.422.324
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	1.281.520.077	1.281.520.077
	+ Tiểu mục : 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.888.000	6.888.000
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	572.514.681	572.514.681
	+ Tiểu mục: 6149 - Phụ cấp khác	11.603.500	11.603.500
	- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	28.255.000	28.255.000
	+ Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm	22.855.000	22.855.000
	+ Tiểu mục: 6299 - Chi khác	5.400.000	5.400.000
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	769.954.237	769.954.237
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	568.960.031	568.960.031
	+ Tiểu mục: 6302 - Bảo hiểm y tế	103.292.211	103.292.211
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	64.792.333	64.792.333
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	32.909.662	32.909.662
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	49.655.428	49.655.428
	+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	27.086.008	27.086.008
	+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	21.609.420	21.609.420
	+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	960.000	960.000
	- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	51.166.000	51.166.000
	+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	20.241.000	20.241.000
	+ Tiểu mục: 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.600.000	5.600.000
	+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	25.325.000	25.325.000
	- Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.980.720	11.980.720
	+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	897.705	897.705
	+ Tiểu mục: 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.508.000	2.508.000
	+ Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	3.696.315	3.696.315
	+ Tiểu mục: 6608 - Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.878.700	4.878.700
	- Mục: 6700 - Công tác phí	7.200.000	7.200.000
	+ Tiểu mục: 6704 - Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000
	- Mục: 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	56.600.000	56.600.000
	+ Tiểu mục: 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	56.600.000	56.600.000
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.295.000	6.295.000
	+ Tiểu mục: 7004 - Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.160.000	5.160.000
	+ Tiểu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.135.000	1.135.000
	- Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	20.000.000
	+ Tiểu mục: 7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000	20.000.000
	- Mục 7750 - Chi khác	10.673.000	10.673.000
	+ Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí	9.188.000	9.188.000
	+ Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.485.000	1.485.000
C	Quyết toán chi nguồn khác		

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
-------	----------	----------------------------	-------------------------------

* Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Tân Thành, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện

Biểu số 7

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Dùng cho các tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.981.700.000	5.981.700.000
1	Loại 490 khoản 492	5.981.700.000	5.981.700.000
	- Mục: 6000 - Tiền lương	2.635.973.033	2.635.973.033
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	2.635.973.033	2.635.973.033
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.660.000	51.660.000
	+ Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.660.000	51.660.000
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	2.282.287.582	2.282.287.582
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	41.614.000	41.614.000
	+ Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực	343.725.000	343.725.000

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục: 6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	24.422.324	24.422.324
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	1.281.520.077	1.281.520.077
	+ Tiểu mục : 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.888.000	6.888.000
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	572.514.681	572.514.681
	+ Tiểu mục: 6149 - Phụ cấp khác	11.603.500	11.603.500
	- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	28.255.000	28.255.000
	+ Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm	22.855.000	22.855.000
	+ Tiểu mục: 6299 - Chi khác	5.400.000	5.400.000
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	769.954.237	769.954.237
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	568.960.031	568.960.031
	+ Tiểu mục: 6302 - Bảo hiểm y tế	103.292.211	103.292.211
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	64.792.333	64.792.333
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	32.909.662	32.909.662
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	49.655.428	49.655.428
	+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	27.086.008	27.086.008
	+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	21.609.420	21.609.420
	+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	960.000	960.000
	- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	51.166.000	51.166.000
	+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	20.241.000	20.241.000
	+ Tiểu mục: 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.600.000	5.600.000
	+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	25.325.000	25.325.000
	- Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.980.720	11.980.720
	+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	897.705	897.705
	+ Tiểu mục: 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.508.000	2.508.000
	+ Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	3.696.315	3.696.315
	+ Tiểu mục: 6608 - Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.878.700	4.878.700
	- Mục: 6700 - Công tác phí	7.200.000	7.200.000
	+ Tiểu mục: 6704 - Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000
	- Mục: 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	56.600.000	56.600.000
	+ Tiểu mục: 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	56.600.000	56.600.000
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.295.000	6.295.000
	+ Tiểu mục: 7004 - Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.160.000	5.160.000
	+ Tiểu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.135.000	1.135.000
	- Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	20.000.000
	+ Tiểu mục: 7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000	20.000.000
	- Mục 7750 - Chi khác	10.673.000	10.673.000
	+ Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí	9.188.000	9.188.000

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ <i>Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện</i>	1.485.000	1.485.000
C	Quyết toán chi nguồn khác		

* Ghi chú: Nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Tân Thành, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện
Chương: 622

Biểu số 9

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN NĂM HỌC 2019 - 2020

(Dùng cho đơn vị có thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	405.650.000	
1	Của các tổ chức	0	
2	Của các cá nhân (phụ huynh đóng góp)	405.650.000	
2.1	Tồn năm học 2018 - 2019	0	
2.2.1	Quỹ nước uống	0	
2.2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	0	
2.2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	0	
2.2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	0	
2.2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	0	
2.2	Đóng góp năm học 2019 - 2020	405.650.000	
2.2.1	Quỹ nước uống	52.500.000	
2.2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	52.500.000	
2.2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	65.760.000	
2.2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	161.390.000	
2.2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	73.500.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	403.238.000	
1	Quỹ nước uống	50.088.000	
2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	52.500.000	
3	Quỹ hỗ trợ CSVC bán trú	65.760.000	
4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	161.390.000	
5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	73.500.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	2.412.000	
2.1	Quỹ nước uống	2.412.000	
2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	0	
2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	0	
2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	0	
2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	0	

Ngày 31 tháng 05 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích